TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM
VIET NAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
PETROVIETNAM REFINING AND PETROCHEMICAL CORPORATION

Số/*No.*: 6212 /BSR-VPHĐQT
V/v công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Ref: Disclosure of the Reviewed Interim Financial Statements

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 8 năm 2026
Quang Ngai, August 27th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
To: Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần – Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam
Name of company: Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation
- Mã chứng khoán: BSR
Stock symbol: BSR
- Địa chỉ: số 208 Đại lộ Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi
Address of head office: 208 Hung Vuong Avenue, Nghia Lo ward, Quang Ngai province
- Điện thoại liên hệ: 0255 3825825 Fax: 0255 3825826
Telephone: (+84) 02553825825 Fax: (+84) 02553825826
- Email: dhcd@bsr.com.vn Website: https://bsr.com.vn

2. Nội dung công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026.

Contents of disclosure: The reviewed interim Separate financial statements and reviewed interim Consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/08/2026 tại đường dẫn https://bsr.com.vn/bao-cao-tai-chinh.

This information was published on the company's website on August 27th, 2026, at the link https://bsr.com.vn/web/bsr-eng/report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 452/CV-VPHĐQT/2026

We hereby certify that the information disclosed above is true and accept full legal responsibility for the contents of the disclosed information.

Nơi nhận/To:
- Như trên (Công bố điện tử);
  As above (E-Disclosure)
- HĐQT;
  BOD;
- BKS;
  Supervisory Board;
- TGĐ (để b/c);
  President & CEO (to report);
- Ban: TCKT, KTĐT, PCRR, KTNB;
  Divisions: ACC, EI, LRM, IA;
- Lưu: VT, VPHĐQT.
  Save: DC, OBOD.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- BCTC riêng giữa niên độ đã được soát xét;
  Reviewed interim Separate financial statements;
- BCTC hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét;
  Reviewed interim Consolidated financial statements;
- Giải trình một số nội dung liên quan BCTC 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét.
  Explanation of certain matters related to the Reviewed Interim Financial Statements for H1 2026.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 4300378569 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM
TỈNH QUẢNG NGÃI

Lê Mạnh Hùng

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 452/CV-VPHĐQT/2026

Deloitte.

PETROVIETNAM REFINING AND PETROCHEMICAL CORPORATION

(Formerly known as Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company)

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month period ended 30 June 2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	3 - 4
INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	5 - 6
INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT	7
INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 44

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

PETROVIETNAM REFINING AND PETROCHEMICAL CORPORATION
208 Hung Vuong Avenue, Nghia Lo Ward
Quang Ngai Province, S.R. Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of PetroVietnam Refining and Petrochemical Corporation (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026.

BOARDS OF DIRECTORS, MANAGEMENT AND SUPERVISORS AND CHIEF ACCOUNTANT

The members of the Boards of Directors, Management and Supervisors and Chief Accountant of the Corporation during the period and to the approval date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Bui Ngoc Duong	Chairman
Mr. Nguyen Viet Thang	Member
Mr. Ha Dong	Member
Mr. Khuong Le Thanh	Member
Mr. Le Duc Quang	Member (appointed on 13 April 2026)
Mr. Nguyen Van Hoi	Member (resigned on 13 April 2026)
Mr. Nguyen Ngoc Quynh	Independent Member
Mr. Huynh Kim Nhan	Independent Member (appointed on 13 April 2026)
Mr. Hang Anh Minh	Independent Member (resigned on 13 April 2026)

Board of Management

Mr. Nguyen Viet Thang	Chief Executive Officer Legal Representative
Mr. Nghiem Duc Duong	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Pham Minh Nghia	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Mai Tuan Dat	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Tran Thai Bao	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Le Manh Hung	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Luong Minh Hai	Deputy Chief Executive Officer

Board of Supervisors

Mr. Hoang Dinh Nhat	Head of the Board of Supervisors
Ms. Vu Lan Phuong	Member
Mr. Giang Xuan Tien	Member (appointed on 13 April 2026)
Mr. Hoang Ngoc Xuan	Member (resigned on 13 April 2026)

Chief Accountant

Mr. Do Duc Hung	Chief Accountant (appointed on 08 May 2026)
Mr. Bach Duc Long	Chief Accountant (resigned on 08 May 2026)

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Corporation is responsible for preparing the interim separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 30 June 2026, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. In preparing these interim separate financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim separate financial statements;
- Prepare the interim separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and that the interim separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these interim separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,

M.S.D.N: 4300378569 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM
TỈNH QUẢNG NGÃI

Luong Minh Hai
Deputy Chief Executive Officer
Authorized under Chief Executive Officer's Decision
No. 3208/QD-BSR dated 09 August 2025

24 August 2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Deloitte Vietnam Audit Co. Ltd
12th Floor, Diamond Park Plaza
16 Lang Ha, Giang Vo Ward
Hanoi
Vietnam
Tel: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

No.: 0241 /VN1A-HN-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

To: **The Shareholders**
The Board of Directors and Board of Management
PetroVietnam Refining and Petrochemical Corporation

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of PetroVietnam Refining and Petrochemical Corporation (the "Corporation"), approved on 24 August 2026 as set out from page 05 to page 44, which comprise the interim separate statement of financial position as at 30 June 2026, the interim separate statement of income and interim separate statement of cash flows for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Management's Responsibility for the Interim Separate Financial Statements

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim separate financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim separate financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Corporation as at 30 June 2026 and of its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

Deloitte refers to one or more of Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), its global network of member firms, and their related entities (collectively, the "Deloitte organization"). DTTL (also referred to as "Deloitte Global") and each of its member firms and related entities are legally separate and independent entities, which cannot obligate or bind each other in respect of third parties. DTTL and each DTTL member firm and related entity is liable only for its own acts and omissions, and not those of each other. DTTL does not provide services to clients. Please see www.deloitte.com/about to learn more.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Deloitte.

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Emphasis of Matter

As stated in Note 01 of the Notes to the interim separate financial statements, at the approval date of these interim separate financial statements, the competent authorities have not approved the equitization settlement at the time the Corporation was officially transformed into a joint stock company.

Our conclusion is not modified in respect of this matter.

M.S.D.N: 0100112500-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Tran Xuan Anh
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 0723-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

24 August 2026
Hanoi, S.R. Vietnam

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Unit: VND

	ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance (Reclassified)
A.	**CURRENT ASSETS**	**100**		**91,353,809,904,457**	**70,037,843,623,909**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**5**	**6,649,609,879,971**	**7,554,625,721,892**
1.	Cash	111		564,596,523,804	217,662,023,136
2.	Cash equivalents	112		6,085,013,356,167	7,336,963,698,756
II.	**Short-term financial investments**	**120**	**6**	**46,793,367,429,452**	**36,265,180,328,939**
1.	Short-term held-to-maturity investments	123		46,793,367,429,452	36,265,180,328,939
III.	**Short-term receivables**	**130**		**19,818,043,244,283**	**13,299,538,223,274**
1.	Short-term trade receivables	131	7	18,642,829,931,069	12,875,277,533,995
2.	Short-term advances to suppliers	132	8	1,112,823,861,532	379,091,870,556
3.	Other short-term receivables	135	9	54,953,844,130	45,168,818,723
4.	Deficits in assets awaiting solution	137		7,435,607,552	-
IV.	**Inventories**	**140**	**10**	**14,595,554,835,198**	**12,648,516,367,851**
1.	Inventories	141		14,716,865,104,846	12,779,532,285,758
2.	Provision for devaluation of inventories	142		(121,310,269,648)	(131,015,917,907)
V.	**Other short-term assets**	**160**		**3,497,234,515,553**	**269,982,981,953**
1.	Short-term deferred expenses	161	11	72,389,498,166	131,701,185,968
2.	Value added tax deductibles	162		3,419,533,418,623	135,240,896,106
3.	Taxes and other receivables from the State budget	163	17	5,311,598,764	3,040,899,879
B.	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**14,043,748,543,077**	**14,966,574,909,862**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**548,141,960,657**	**548,141,960,657**
1.	Long-term advances to suppliers	212	8	548,106,960,657	548,106,960,657
2.	Other long-term receivables	215	9	35,000,000	35,000,000
II.	**Fixed assets**	**220**		**10,457,819,447,607**	**11,216,707,025,213**
1.	Tangible fixed assets	221	12	10,347,480,420,317	11,083,874,251,045
	- Cost	*222*		*46,470,869,825,712*	*46,268,191,924,546*
	- Accumulated depreciation	*223*		*(36,123,389,405,395)*	*(35,184,317,673,501)*
2.	Intangible assets	227	13	110,339,027,290	132,832,774,168
	- Cost	*228*		*1,016,187,144,884*	*1,020,363,845,084*
	- Accumulated amortisation	*229*		*(905,848,117,594)*	*(887,531,070,916)*
III.	**Long-term assets in progress**	**250**		**2,224,888,688,299**	**2,031,672,661,593**
1.	Construction in progress	252	14	2,224,888,688,299	2,031,672,661,593
IV.	**Long-term financial investments**	**260**	**6**	**155,264,203,980**	**155,264,203,980**
1.	Investments in subsidiaries	261		145,892,845,365	145,892,845,365
2.	Equity investments in other entities	263		217,016,028,927	217,016,028,927
3.	Provision for impairment of long-term investments in other entities	264		(207,644,670,312)	(207,644,670,312)
V.	**Other long-term assets**	**270**		**657,634,242,534**	**1,014,789,058,419**
1.	Long-term deferred expenses	271	11	657,634,242,534	1,014,789,058,419
	TOTAL ASSETS (280=100+200)	**280**		**105,397,558,447,534**	**85,004,418,533,771**

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30 June 2026

Unit: VND

	RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance (Reclassified)
C.	**LIABILITIES**	**300**		**30,883,026,488,547**	**24,536,799,663,095**
I.	**Current liabilities**	**310**		**30,034,067,461,696**	**23,680,413,430,325**
1.	Short-term trade payables	311	15	13,927,424,422,363	11,354,277,910,234
2.	Short-term advances from customers	312	16	154,675,668,659	59,261,681,963
3.	Dividends and profit payable	313		1,502,318,602,800	127,690,000
4.	Short-term taxes and amounts payable to the State budget	314	17	513,564,646,063	1,046,127,487,204
5.	Payables to employees	315		324,517,548,463	462,779,842,733
6.	Short-term accrued expenses	316	18	428,646,843,742	46,174,123,858
7.	Other current payables	320	19	55,105,380,055	50,074,211,264
8.	Short-term loans and obligations under finance leases	321	20	12,640,000,000,000	10,420,560,808,529
9.	Bonus and welfare funds	323		487,814,349,551	241,029,674,540
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**848,959,026,851**	**856,386,232,770**
1.	Scientific and technological development fund	344	21	848,959,026,851	856,386,232,770
D.	**EQUITY**	**400**	**22**	**74,514,531,958,987**	**60,467,618,870,676**
1.	Owners' contributed capital	411		50,072,996,860,000	50,072,996,860,000
	- Ordinary shares carrying voting rights	*411a*		*50,072,996,860,000*	*50,072,996,860,000*
2.	Investment and development fund	418		5,596,431,813,714	2,992,761,349,611
3.	Retained earnings	420		18,845,103,285,273	7,401,860,661,065
	- Retained earnings accumulated to the prior year end	*420a*		*2,923,830,191,162*	*2,194,519,732,860*
	- Retained earnings of the current period/year	*420b*		*15,921,273,094,111*	*5,207,340,928,205*
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**105,397,558,447,534**	**85,004,418,533,771**

Nguyen Thanh Son	Do Duc Hung	Luong Minh Hai
Preparer	**Chief Accountant**	**Deputy Chief Executive Officer**

Approved on 24 August 2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

INTERIM INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1.	**Gross revenue from goods sold and services rendered**	**01**	**25**	**104,607,177,138,666**	**68,627,876,732,222**
2.	**Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)**	**10**		**104,607,177,138,666**	**68,627,876,732,222**
3.	Cost of sales	11	26	86,327,039,657,279	67,242,758,465,135
4.	**Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)**	**20**		**18,280,137,481,387**	**1,385,118,267,087**
5.	Financial income	22	28	1,104,212,888,127	917,166,598,036
6.	Financial expenses	23	29	526,799,110,000	224,568,779,742
	- In which: Borrowing costs	*24*		*172,929,168,366*	*125,833,110,381*
7.	Selling expenses	25	30	500,139,133,902	344,429,401,961
8.	General and administration expenses	26	30	494,859,181,304	312,907,079,462
9.	**Operating profit (30=20+(22-23)-(25+26))**	**30**		**17,862,552,944,308**	**1,420,379,603,958**
10.	Other income	31	31	48,785,292,929	30,708,313,247
11.	Other expenses	32		76,607,185	139,812,472
12.	**Profit from other activities (40=31-32)**	**40**		**48,708,685,744**	**30,568,500,775**
13.	**Accounting profit before tax (50=30+40)**	**50**		**17,911,261,630,052**	**1,450,948,104,733**
14.	Current corporate income tax expense	51	32	1,989,988,535,941	204,945,907,863
15.	**Net profit after corporate income tax (60=50-51)**	**60**		**15,921,273,094,111**	**1,246,002,196,870**

Nguyen Thanh Son	Do Duc Hung	Luong Minh Hai
Preparer	Chief Accountant	Deputy Chief Executive Officer

Approved on 24 August 2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I.	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**			
1.	***Profit before tax***	***01***	***17,911,261,630,052***	***1,450,948,104,733***
2.	***Adjustments for:***			
	Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	1,069,138,535,371	1,095,411,101,817
	Provisions	03	(9,705,648,259)	126,780,883,846
	Foreign exchange loss/(gain) arising from translating foreign currency-denominated monetary items	04	42,566,956,356	(237,859,255,915)
	Gain from investing, financing activities	05	(1,047,007,988,613)	(586,287,615,731)
	Borrowing costs	06	172,929,168,366	125,833,110,381
3.	***Operating profit before movements in working capital***	***08***	***18,139,182,653,273***	***1,974,826,329,131***
	Increases in receivables	09	(9,804,609,031,617)	(2,107,334,424,960)
	(Increase)/decrease in inventories	10	(1,937,332,819,088)	3,907,904,001,292
	Increase/(decrease) in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	2,008,671,215,101	(891,429,148,527)
	Decreases in deferred expenses	12	416,466,503,687	347,435,261,980
	Borrowing costs paid	14	(173,135,634,202)	(127,232,440,413)
	Corporate income tax paid	15	(1,794,325,001,579)	(295,489,281)
	Other cash outflows	17	(132,812,630,908)	(107,483,911,409)
	Net cash generated by operating activities	***20***	***6,722,105,254,667***	***2,996,390,177,813***
II.	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**			
1.	Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(299,781,705,475)	(422,984,463,286)
2.	Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	384,500,000	380,790,000
3.	Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(39,901,160,000,000)	(24,652,000,000,000)
4.	Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	29,700,000,000,000	13,952,000,000,000
5.	Interest earned, dividends and profits received	27	721,378,292,420	624,961,242,352
	Net cash used in investing activities	***30***	***(9,779,178,913,055)***	***(10,497,642,430,934)***

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

INTERIM CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the 6-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Current period	Prior period
III.	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**			
1.	Proceeds from borrowings (*)	33	2,219,439,191,471	-
2.	Repayment of borrowings (*)	34	-	(4,565,675,547,247)
3.	Dividends and profit distributions paid	36	-	(10,117,500)
	Net cash generated by/(used in) financing activities	***40***	***2,219,439,191,471***	***(4,565,685,664,747)***
	Net (decreases) in cash and cash equivalents (50=20+30+40)	**50**	**(837,634,466,917)**	**(12,066,937,917,868)**
	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**7,554,625,721,892**	**28,917,490,714,393**
	Effects of changes in foreign exchange rates	61	(67,381,375,004)	236,709,441,597
	Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	**70**	**6,649,609,879,971**	**17,087,262,238,122**

(*) In order to meet the working capital requirements for production and business operations, the Corporation enters into short-term borrowing and repayment transactions with maturities of three months or less. The cash flows related to these transactions are presented on a net basis under cash flows from financing activities as mentioned above. For the purpose of providing additional information, proceeds from borrowings and repayment of borrowings under loan agreements with maturities of three (03) months or less are presented as follows:

	ITEMS	Codes	Current period	Prior period
1.	Proceeds from borrowings	33	84,338,113,059,352	56,572,978,179,752
2.	Repayment of borrowings	34	(82,118,673,867,881)	(61,138,653,726,999)
			2,219,439,191,471	**(4,565,675,547,247)**

Nguyen Thanh Son	Do Duc Hung	Luong Minh Hai
Preparer	**Chief Accountant**	**Deputy Chief Executive Officer**

Approved on 24 August 2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Refining And Petrochemical Corporation (the "Corporation") was formerly known as Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company, Binh Son Refining and Petrochemical Company Limited Company, a subsidiary of which Vietnam National Industry - Energy Group holds 100% charter capital, incorporated in Vietnam under the first Business Registration Certificate No. 3404000189 dated 05 June 2008.

The Corporation transformed its model into a joint stock company in accordance with Decision No. 1978/QD-TTg dated 08 December 2017 of the Prime Minister approving the equitization plan of Binh Son Refining and Petrochemical Company Limited. The Corporation completed its initial public offering on 17 January 2018 and had its shares officially listed on Unlisted Public Company Market with the stock code of BSR. The first trading date was 01 March 2018.

The Corporation was officially transformed into a joint stock company from 01 July 2018 with charter capital of VND 31,004,996,160,000 acccording to the 12th amended Enterprise Registration Certificate dated 01 July 2018 issued by Quang Ngai Department of Finance (formerly known as the Department of Planning and Investment of Quang Ngai Province). According to the amended 17th mended Enterprise Registration Certificate date 08 November 2025, the charter capital of the Corporation is VND 50,072,996,860,000.

On 09 May 2026, the Corporation changed its name from Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company to PetroVietnam Refining and Petrochemical Corporation and the Department of Finance of Quang Ngai Province issued the latest (18th) amended Enterprise Registration Certificate to update the change in the Corporation's name.

The Corporation's shares were approved for listing on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) under Decision No. 697/QD-SGDHCM dated 12 December 2024. The first trading date was 17 January 2025, with the stock code of BSR.

The parent company of the Corporation is Vietnam National Industry - Energy Group ("Petrovietnam").

The number of employees of the Corporation as at 30 June 2026 was 1,598 (as at 31 December 2025: 1,594).

Operating industries and principal activities

Under the Enterprise Registration Certificate, the operating industries of the Corporation comprise:

- Producing, processing, trading, importing-exporting, storing, transporting, distributing petroleum, products made from petroleum, intermediate products, bio-fuel, chemical products, additives, catalyst, fuels, materials for refining and petrochemical industry;
- Repairing and maintaining machinery and equipment in refining and petrochemical industry;

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

- Supervising construction for civil and industrial purposes; supervising installation of equipment of constructions; completing petroleum pipelines and petroleum storage warehouses;
- Providing human-resources training services and services of hiring and providing experts in management, operation, maintenance and repairing in refining and petrochemical industry and port services; scientific research, applications and repairing in refining and petrochemical industry;
- Providing services related to producing, processing, trading, importing-exporting, storing, transporting, distributing petroleum, products made from petroleum, intermediate products, bio-fuel, chemical products, additives, catalyst, machinery, equipment, spare parts, facilities and raw materials for refining and petrochemical industry;
- Providing analysis services for crude oil, petroleum products, chemical products, additives, catalyst, bio-fuel for refining and petrochemical industry;
- Providing port and seaport services for refining and petrochemical industry;
- Investing and developing refining and petrochemical projects and bio-fuel projects locally and internationally.

The Corporation's principal activities are operating Dung Quat Oil Refinery Plant and producing and trading petroleum products.

Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for time period of 12 months or less.

The Corporation's structure

As at 30 June 2026, the Corporation has 03 dependent unit as following details:

- Project Management Board of Dung Quat Oil Refinery Plant Upgrading and Expansion, located in Dung Quat Oil Refinery Plant, Dung Quat Economic Zone, Van Tuong communes, Quang Ngai Province, with the main function of investing in upgrading and expanding Dung Quat Oil Refinery Plant.
- Branch of PetroVietnam Refining and Petrochemical Corporation in Hanoi.
- Branch of PetroVietnam Refining and Petrochemical Corporation - BSR Innovation Center.

As at 30 June 2026, the Corporation has 01 subsidiary as follows:

	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Investment value as at 30 June 2026	Principal activities
				VND	
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	Quang Ngai	83.26%	83.26%	145,892,845,365	Packaging production, housing management and providing services for residential and urban areas

Disclosure of information comparability in the interim separate financial statements

Corresponding figures of the interim statement of financial position and the notes thereto are the figures of the Corporation's audited separate financial statements for the year ended 31 December 2025.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Corresponding figures of the interim income statement, interim cash flow statement and the notes thereto are the figures of the Corporation's reviewed interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

As stated in Note 03, the Corporation has applied Circular No. 99/2025/TT-BTC guiding the accounting system for enterprises on a prospective basis. Certain corresponding figures have been reclassified to conform with the current period's presentation requirements under Circular 99/2025/TT-BTC, details are as follows:

Unit: VND

Items	Codes	Previously reported amount	Reclassification	Amount after reclassification
INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION				
ASSETS				
Cash and cash equivalents	**110**	**7,517,662,023,136**	**36,963,698,756**	**7,554,625,721,892**
Cash equivalents	112	7,300,000,000,000	36,963,698,756	7,336,963,698,756
Short-term financial investments	**120**	**36,035,629,695,509**	**229,550,633,430**	**36,265,180,328,939**
Short-term held-to-maturity investments	123	36,035,629,695,509	229,550,633,430	36,265,180,328,939
Short-term receivables	**130**	**13,566,052,555,460**	**(266,514,332,186)**	**13,299,538,223,274**
Other short-term receivables	135	311,683,150,909	(266,514,332,186)	45,168,818,723
RESOURCES				
Dividends and profit payable	313	-	127,690,000	127,690,000
Other current payables	320	50,201,901,264	(127,690,000)	50,074,211,264

Equitization finalization

At the date of these interim separate financial statements, the competent authorities have not approved the equitization settlement at the time the Corporation was officially transformed into a joint stock company.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying interim separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

The accompanying interim separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The Corporation has also prepared the interim consolidated financial statements comprising the Corporation's interim separate financial statements and its subsidiary's interim financial statements. These interim separate financial statements should be read in conjunction with the interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026, in order to obtain a comprehensive understanding of the Corporation's operations.

Accounting period

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December. These interim separate financial statements have been prepared for the 6-month period ended 30 June 2026.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

3. ADOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE ON THE CORPORATE ACCOUNTING REGIME

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the corporate accounting regime ("Circular 99"). This circular is effective from 01 January 2026 and applies for financial years beginning on or after 01 January 2026. Circular 99 supersedes Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 providing guidance on the corporate accounting regime, except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises, and the circulars amending and supplementing Circular 200.

The Corporation has adopted the changes in accounting guidance prescribed by Circular 99 for financial period beginning on 01 January 2026 on a prospective basis. Certain corresponding figures have been reclassified to conform with the presentation requirements of Circular 99 as disclosed in Note 01.

The adoption of these changes has not had any material impact on the disclosures or on amounts reported in these interim separate financial statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these interim separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value and are not restricted in use.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits at banks for the purpose of earning periodic interest.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost. Subsequent to initial recognition, interest received at maturity or periodically is recognised as an increase in held-to-maturity investments and finance income in the relevant interest periods on accural basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for held-to-maturity investments.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Provision for held-to-maturity investments is recognised when there is any indication or objective evidence that part or all of the Corporation's held-to-maturity investments may not be recoverable.

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Corporation has control. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent investments in equity instruments over which the Corporation does not have control, joint control or significant influence over the investee.

Investments in subsidiaries and equity investments in other entities are initially recognized at cost. The Corporation's share of the net profit of the investees after acquisition is recognized in the interim income statement. Other income received other than such profit distributed is treated as return of the investment and deducted from the cost of the investment.

Investments in subsidiaries and equity investments in other entities are accounted for in the interim statement of financial position at cost less provision for impairment of such investments. A provision for impairment of investments in other entities is recognised when the investee incurs losses or when such investments are impaired, indicating that the Corporation may not be able to recover its investment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue based on the evaluation of the recoverability of each overdue receivable, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labor costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The Corporation determines the cost of inventories issued on a per-transaction basis for accounting inventory.

Inventories' value is calculated using the weighted average method.

The monthly production cost of each type of petrol and oil products is determined as follows: The cost of raw materials is determined by the actual materials consumed for each product; labor costs and overhead costs are directly recognized or allocated based on the cost of materials attributable to each product.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

The cost of work in progress at the end of each month is determined by the degree of completion of the work in progress.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows the prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realizable values as at the date of interim statement of financial position.

Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

Net realizable value of inventories which are refining and petrochemical products and crude oil is determined as follows:

- Refining and Petrochemical products: the Corporation determines net realizable value based on the estimated selling price minus the costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

- Work in progress in respect of refining and petrochemical products: the Corporation determines net realizable value based on converting work in progress to equivalent finished goods and its estimated selling price minus all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

- Crude oil: According to the guidance of Official Letter No. 2801/BTC-CDKT dated 02 March 2016 of the Ministry of Finance on accounting of inventories, in the case crude oil in stock has cost higher than net realizable value and selling prices of products made from crude oil decrease at the provision-making time, the Corporation shall make provision for devaluation of crude oil based on its net realizable value (estimated selling prices of crude oil).

Deferred expenses

Deferred expenses are actual expenses which have already been incurred but relate to results of operations of multiple accounting periods. Deferred expenses include the cost of the fifth turnaround expenses (TA5), personal insurance, property-risk insurance, chemicals issued for consumption and other types of deferred expenses.

The 5th turnaround expenses (TA5) are the costs of the fifth overall maintenance of Dung Quat Oil Refinery Plant and are allocated in accordance with prevailing regulation at the time of occurence in the interim income statement.

Personal insurance and property-risk insurance are allocated to the interim income statement using straight-line method in accordance with insurance period.

The cost of chemicals issued for consumption is the cost of chemical batches for continuous catalytic reforming (CCR) and are allocated to the interim income statement using the straight-line method corresponding to their usage time.

Other types of deferred expenses comprise costs of small tools, supplies and spare parts issued for consumption, renovation expenses and other expenses which are expected to provide future economic benefits to the Corporation. These expenditures are allocated to the interim income statement using the straight-line method in accordance with the prevailing accounting regulations.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost, accumulated depreciation and net book value.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to the location and condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by management.

The costs of self-constructed or manufactured tangible fixed assets are the actual construction or manufacturing costs plus any directly attributable costs of bringing the assets to the condition necessary for them to be capable of operating as intended by the enterprise or in accordance with the regulations on management of construction investment costs.

The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self- construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use in the manner intended by management but the settled cost thereof has not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by the Board of Directors or the Board of Management upon decentralization of authority.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, details are as follows:

	Years
Buildings and structures	5 - 50
Machinery and equipment	3 - 20
In which: machinery and equipment in refining and petrochemical industry	*10 - 20*
Motor vehicles and transmission equipment	6 - 25
Office equipment	3 - 10
Other tangible fixed assets	4 - 5

In accordance with Decision No. 952/QD-TTg issued by the Prime Minister on 26 July 2012 ("Decision 952") concerning certain financial regulations of the Corporation, the Corporation is allowed to depreciate fixed assets for the main equipment of Dung Quat Oil Refinery Plant over a maximum period of 20 years.

According to Official Letter No. 18327/BTC-CDKT dated 26 December 2016 of the Ministry of Finance on the accounting of inventories, for the purpose of financial reporting, the Corporation is allowed to recognize the net book value of fixed inventories as at 31 December 2015 to the historical cost of fixed assets. The provision for devaluation of inventories made up to 2016 will be reversed as regulated. Regarding provision amount and time of provision-making, the Corporation charges depreciation of the Plant based on the value which includes the value of fixed inventories maintained in pipelines as determined above from 01 January 2016 according to the remaining useful lives of the fixed asset (machinery and equipment for refining and petrochemical industry).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Based on the fixed volume of inventory as crude oil, intermediate products and finished products fixed in the pipeline, equipment and tanks of the Corporation according to the fixed inventory assessment certificate No. 17631001 dated 12 January 2017 provided by Vietnam Energy Inspection Corporation, the Corporation determined the value of fixed inventories which is accounted for an increase in cost of fixed assets at their book value as at 31 December 2015 and recorded a decrease in the value of inventories accordingly. The adjustment of value and accounting for inventory as above was approved by the Board of Members of Binh Son Refining and Petrochemical Company Limited in Decision No. 905/QD-BSR dated 17 March 2017. The Corporation inherits and continues to monitor the above fixed inventory value.

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognized in the interim income statement.

Intangible assets and amortization

Intangible assets are stated cost, accumulated amortization and net book value.

The costs of intangible assets comprise all expenditures incurred by the Corporation to acquire such assets up to the point at which the asset is in a condition capable of operating in the manner intended by management.

Intangible assets are amortized using the straight-line method over their estimated useful lives, details are as follows:

	Years
Patents and copyrights	15
Computer software	3
Other intangible assets	6

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes or for other purposes are carried at cost including any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, and other directly attributable costs in accordance with the Corporation's accounting policies. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the legal regulations on the management of construction investment costs, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Trade payables

Trade payables represent liabilities arising from the purchase of goods, services or assets from suppliers in the ordinary course of the Corporation's business. Trade payables are stated at historical cost.

Dividends and profit payable

Dividends and profit payable represent dividends payable to shareholders. Dividends payable are recognised when the Corporation no longer has the right to avoid the obligation to make such dividends distributions to shareholders in accordance with applicable laws and regulations.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Accrued expenses

Accrued expenses include accrued interest expense and other accrued payables for goods and services received by the Corporation but not yet paid due to the absence of sufficient supporting documentation, and are capitalized or recognised in the interim income statement in the accounting period.

Borrowings

Borrowings are recognised at cost, being the proceeds received net of directly attributable costs incurred in connection with the borrowings.

Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is deducted from the profit after corporate income tax of the Corporation to be used for rewarding and encouraging physical benefits, serving the needs of the public, improving and enhancing mental and physical life of employees as approved by the resolution of the Corporation's Annual General Meeting of Shareholders. The appropriation and use of the bonus and welfare fund must comply with current prevailing accounting and financial regulations.

Scientific and technological development fund

Scientific and technological development fund is appropriated to finance the Corporation's activities relating to science and technology. The Fund was established to support the Corporation's technology development and innovation activities and is recognized in the interim income statement in accordance with prevailing regulations. Accordingly, the Corporation may appropriate a portion of its taxable income, based on the projected funding needs for science and technology activities, to establish the Fund.

Equity

Ordinary shares

Ordinary shares with voting rights are recognised at par value. Shares issued to increase charter capital or shareholders' contributed capital are recognised based on the actual proceeds received corresponding to the par value of successfully issued shares.

Share premium

Share premium represents the difference between the par value and the issuance price of ordinary shares, net of costs directly attributable to the successful issuance of shares.

Profit distribution

The Corporation's net profit after tax is available for appropriation to shareholders as dividends upon approval by the General Meeting of Shareholders. Dividends are declared and paid from retained earnings based on the approval of shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Investment and development fund

Investment and development fund is deducted from profits after corporate income tax of the Corporation to be used to invest in expanding the scale of production, business or in-depth investment of the enterprise. The appropriation and use of the investment and development fund are carried out in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders and applicable regulations.

Revenue and other income recognition

Revenue from the sale of goods:

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

(a) the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
(b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
(c) the amount of revenue can be measured reliably;
(d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
(e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services:

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognized in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the interim statement of financial position of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

(a) the amount of revenue can be measured reliably;
(b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
(c) the percentage of completion of the transaction at the date of interim statement of financial position can be measured reliably; and
(d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognized when the Corporation's right to receive payment has been established.

Other income comprises income from non-recurring activities that are not part of the Corporation's ordinary revenue-generating activities.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Cost of sales and services rendered

Cost of sales and services rendered comprises the cost of products, merchandise sold and services rendered during the period and is recorded in line with the related revenue recognised during the period.

Selling expenses

Selling expenses are expenses incurred that are directly related to the sale of products, merchandise and the rendering of services by the Corporation and are recognised as expenses in the period on an accrual basis.

General and administrative expenses

General and administrative expenses are expenses incurred in connection with the general administrative activities of the Corporation, which are not directly attributable to sales or production activities, and are recognised as expenses in the period on an accrual basis.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the date of interim statement of financial position are retranslated at the the average bank transfer buying and selling exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts on the same date, except for demand deposits denominated in foreign currencies, which are translated at the average bank transfer buying and selling exchange rates quoted by the commercial bank where the Corporation maintains such deposit accounts. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the interim income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs comprise interest expense and other costs directly attributable to the Corporation's borrowings. Other costs directly attributable to the Corporation's borrowings are amortised on a straight-line basis over the term of the borrowings.

Borrowing costs are recognised in profit or loss in the period in which they are incurred, except for borrowing costs that are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are capitalised as part of the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Any income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the borrowing costs eligible for capitalisation.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

In accordance with Decision 952/QD-TTg of the Prime Minister dated 26 July 2012, the Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 10% of its taxable profit for 30 years from 2010 to 2039, entitled to corporate income tax exemption for 4 years since the Corporation starts to generate taxable profit from Dung Quat Oil Refinery Plant and a 50% reduction in tax payable for 9 years thereafter.

According to Official Letter No. 520/CT-TTHT of Quang Ngai Tax Department (formerly known as the Tax Department of Quang Ngai Province) dated 05 March 2018, the Corporation is enjoying corporate income tax incentives due to preferential conditions on site (the Dung Quat Economic Zone), the income entitled to corporate income tax incentives shall be all income generated from production and business activities in the preferential area (including interest from bank deposits, income from seaport services and income related to production and business activities in the preferential area).

Deferred tax is recognised on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit. Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the Corporation will have future taxable profit against which the deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with prevailing tax laws in Vietnam with certain tax incentives applied to the Corporation under Investment Certificate No.13/UDDT dated 15 February 2006 issued by the Management Board of Dung Quat Economic Zone as follows: exemption of land rental charges during the project life; exemption of land use fees; exemption of land use tax during the project life; exemption of import duty for materials for production purpose, components and semi-finished goods not yet to be locally produced or locally produced but not qualified for 5 years since production commencement; exemption of import duty for goods not yet to be locally produced or locally produced but not qualified.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability, directly or indirectly, to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating policy decisions. The Corporation's related parties that engage in transactions with the Corporation primarily comprise entities under the common control of PetroVietnam, subsidiaries of the Corporation, and key management personnel who have the authority and responsibility for planning, managing and controlling the activities of the Corporation. However, not all entities owned or controlled by PetroVietnam are considered related parties. In assessing each related party relationship, the Corporation considers the substance of the relationship and not merely its legal form.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance (Reclassified)
	VND	VND
Cash on hand	**592,998,216**	**860,089,412**
Bank demand deposits	**564,003,525,588**	**216,801,933,724**
Joint Stock Bank for Investment and Development of Vietnam	*249,086,604,170*	*45,503,032,393*
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	*136,430,330,267*	*81,314,210,732*
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	*85,160,854,709*	*32,923,566,497*
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	*81,280,082,902*	*45,400,048,658*
Others	*12,045,653,540*	*11,661,075,444*
Cash equivalents (*)	**6,085,013,356,167**	**7,336,963,698,756**
Nam A Commercial Joint Stock Bank	*1,507,066,438,357*	*1,406,077,397,246*
Military Commercial Joint Stock Bank	*1,309,317,808,219*	*1,910,329,178,145*
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	*806,038,356,164*	*2,008,263,698,615*
Maritime Commercial Joint Stock Bank	*754,157,876,713*	*503,032,191,819*
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	*705,582,876,713*	*806,893,013,718*
Others	*1,002,850,000,001*	*702,368,219,213*
	6,649,609,879,971	**7,554,625,721,892**

(*) Cash equivalents represent bank demand deposits with original term of 3 months or less at commercial banks.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

6. FINANCIAL INVESTMENTS

a) Short-term financial investments

	Closing balance			Opening balance (Reclassified)		
			VND			VND
	Cost	Recoverable amount	Provision	Cost	Recoverable amount	Provision
Short-term held-to-maturity investments						
- Term deposits	46,793,367,429,452	46,793,367,429,452	-	36,265,180,328,939	36,265,180,328,939	-
Bank for Investment and Development of Vietnam	*13,641,590,137,171*	*13,641,590,137,171*	-	*13,375,785,206,233*	*13,375,785,206,233*	-
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	*9,599,227,397,215*	*9,599,227,397,215*	-	*7,257,247,671,665*	*7,257,247,671,665*	-
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	*4,698,229,315,158*	*4,698,229,315,158*	-	*2,628,182,465,859*	*2,628,182,465,859*	-
Others	*18,854,320,579,908*	*18,854,320,579,908*	-	*13,003,964,985,182*	*13,003,964,985,182*	-
	46,793,367,429,452	**46,793,367,429,452**	**-**	**36,265,180,328,939**	**36,265,180,328,939**	**-**

Short-term held-to-maturity investments represent time deposits at commerical banks with original terms over 3 months and remaining terms not exceeding 12 months at the interim statement of financial position date.

As of 30 June 2026, the Corporation has 12-month deposits with the amount of VND 2,735,629,695,509 (as of 31 December 2025: cash equivalents of VND 2,735,629,695,509) at Vietnam Modern Bank LLC - Quang Ngai Branch ("MBV"), formerly known as Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank - Quang Ngai Branch ("Oceanbank"). In compliance with directives from the State Bank of Vietnam ("SBV"), MBV has temporarily suspended payments to corporate depositors. On 27 January 2026, the Corporation further issued Official Letter No. 587/BSR-TCKT to Military Commercial Joint Stock Bank ("MB") and MBV regarding the release of the Corporation's deposits maintained at MBV during the 2026-2027 period. Since MBV is acquired by Military Commercial Joint Stock Bank ("MB") (a state-owned bank) under the mandatory transfer decision by SBV, the Corporation's Board of Management assesses that the above deposit will be transacted again in the future once MB finalizes the payment plan to the Corporation.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

b) Long-term financial investments

	Proportion of ownership interest	Closing balance			Opening balance		
		Cost	Recoverable amount	VND Provision	Cost	Recoverable amount	VND Provision
b1) Investments in subsidiaries		**145,892,845,365**	**145,892,845,365**	**-**	**145,892,845,365**	**145,892,845,365**	**-**
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	83.26%	145,892,845,365	145,892,845,365	-	145,892,845,365	145,892,845,365	-
b2) Equity investments in other entities		**217,016,028,927**	**9,371,358,615**	**(207,644,670,312)**	**217,016,028,927**	**9,371,358,615**	**(207,644,670,312)**
PetroVietnam Central Biofuels Joint Stock Company (*)	65,54%	205,772,028,927	-	(205,772,028,927)	205,772,028,927	-	(205,772,028,927)
PetroVietnam Maintenance Services Joint Stock Company	8.52%	7,000,000,000	7,000,000,000	-	7,000,000,000	7,000,000,000	-
PetroVietnam Oil Stockpile Company Limited	5.00%	4,244,000,000	2,371,358,615	(1,872,641,385)	4,244,000,000	2,371,358,615	(1,872,641,385)
		362,908,874,292	**155,264,203,980**	**(207,644,670,312)**	**362,908,874,292**	**155,264,203,980**	**(207,644,670,312)**

(*) The investment in PetroVietnam Central Petroleum Biofuels Joint Stock Company ("BSR-BF") before financial treatment at the time of official transformation into a joint stock company was VND 742,165,320,000. The Corporation assessed and determined the impairment of the investment in BSR-BF equivalent to the provision for impairment of financial investments in BSR-BF as of 30 June 2018, in the amount of VND 536,393,291,073, and decided to use the entire value of the provision to compensate for losses at the time the Corporation was transformed into a joint stock company. Therefore, the Corporation presents the cost of the investment in BSR-BF in the amount of VND 205,772,028,927.

On 22 February 2024, BSR-BF filed a petition with the People's Court of Quang Ngai Province (the "Court") to initiate bankruptcy proceedings. On 27 May 2024, the Court issued Decision No. 01/2024/QD-MTTPS to open bankruptcy proceedings against BSR-BF and Decision No. 01/QD-CDDN appointing Hoan Cau Partnership for Asset Management and Liquidation as the enterprise responsible for managing assets, supervising business operations, and liquidating assets of BSR-BF. As at the date of these interim separate financial statements, BSR-BF is continuing to carry out the bankruptcy procedures in accordance with regulations.

Summary of subsidiary's business operation in the period:

	Current period	Prior period
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	Operating at profit	Operating at profit

The Corporation is unable to determine the fair value of these investments as the investees have not yet listed their shares on the stock markets and the prevailing accounting regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial investments.

Significant transactions between the Corporation and investees are presented in Note 34.

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision amount	Carrying amount	Provision amount
a. Short-term trade receivables from non-significant related parties	**13,433,011,870,799**	**-**	**9,458,438,550,583**	**-**
Vietnam National Petroleum Group	5,671,008,966,790	-	4,083,745,033,968	-
Thanh Le Corporation	1,234,754,947,839	-	466,943,410,616	-
Military Petroleum One Member Limited Liability Corporation	881,276,815,803	-	548,878,467,987	-
Dong Thap Petroleum Trading Import Export Company Limited	707,690,627,712	-	445,391,965,754	-
Petrolimex Aviation Fuel Joint Stock Company	647,109,775,855	-	383,832,790,750	-
Vietnam Air Petrol Company Limited	562,428,858,448	-	345,622,051,142	-
The One Member Limited Liability Oil & Gas Company of Ho Chi Minh City	531,090,391,640	-	417,330,795,784	-
Others	3,197,651,486,712	-	2,766,694,034,582	-
		-		-
b. Short-term trade receivables from significant related parties (Details stated in Note 34)	**5,209,818,060,270**	**-**	**3,416,838,983,412**	**-**
	18,642,829,931,069	**-**	**12,875,277,533,995**	**-**

8. ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision amount	Carrying amount	Provision amount
a. Short-term advances to suppliers	**1,112,823,861,532**	**-**	**379,091,870,556**	**-**
a1. Short-term advances to non-related parties	**402,575,762,394**	**-**	**232,832,242,116**	**-**
BP Singapore Pte. Ltd.	172,995,272,284	-	-	-
W.R.Grace & Co.-Conn	52,810,977,152	-	18,392,153,351	-
Remosa SRL	20,566,804,232	-	11,096,441,485	-
EXTAP A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte. Ltd.	-	-	57,240,359,104	-
Others	156,202,708,726	-	146,103,288,176	-

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision amount	Carrying amount	Provision amount
a2. Short-term advances to suppliers from related parties (Details stated in Note 34)	**710,248,099,138**		**146,259,628,440**	
b. Long-term advances to suppliers	**548,106,960,657**	-	**548,106,960,657**	-
Management Board of Dung Quat Economic Zone (*)	548,106,960,657	-	548,106,960,657	-
	1,660,930,822,189	-	**927,198,831,213**	-

(*) Represent an advance payment to the Management Board of Dung Quat Economic Zone for compensation and site clearance of Dung Quat Oil Refinery Plant Upgrade and Expansion Project.

9. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance (Reclassified)	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision amount	Carrying amount	Provision amount
a. Other current receivables	**54,953,844,130**	-	**45,168,818,723**	-
Receivable relating to equitisation	6,198,339,355	-	6,198,339,355	-
Advances to employees	1,625,609,513	-	545,840,600	-
Dividends receivable	280,000,000	-	-	-
Others	46,849,895,262	-	38,424,638,768	-
In which: Other current receivables from significant related parties (Details stated in Note 34)	**22,039,842,167**	-	**37,455,826,576**	-
b. Other non-current receivables	**35,000,000**	-	**35,000,000**	-
Deposits and mortgages	35,000,000	-	35,000,000	-
	54,988,844,130	-	**45,203,818,723**	-

10. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	VND Cost	VND Provision	VND Cost	VND Provision
Goods in transit	4,458,181,988,286	(25,709,372,646)	3,756,524,176,081	-
Raw materials and consumables	5,127,348,651,208	(11,927,538,927)	4,777,704,579,218	-
Tools and supplies	1,684,699,421,067	-	1,590,224,370,926	-
Work in progress	1,648,469,971,926	(10,362,230,572)	1,266,656,494,361	(52,870,976,023)
Finished goods	1,798,165,072,359	(73,311,127,503)	1,388,422,665,172	(78,144,941,884)
	14,716,865,104,846	**(121,310,269,648)**	**12,779,532,285,758**	**(131,015,917,907)**

In the period, the Corporation made reversal of provision for devaluation of inventories with an amount of VND 9,705,648,259 (for 6-month period ended 30 June 2025: made provision for devaluation of inventories with an amount of VND 126,780,883,846) for devalued, slow-moving, sub-standard inventories and for those which have net realizable values lower than costs.

11. DEFERRED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current deferred expenses	**72,389,498,166**	**131,701,185,968**
Personal and property-risk insurance premiums	53,269,332,027	57,553,811,556
Others	19,120,166,139	74,147,374,412
b. Non-current deferred expenses	**657,634,242,534**	**1,014,789,058,419**
5th turnaround expense - TA5	611,762,000,000	943,285,736,948
Chemicals issued for consumption	16,879,801,515	36,610,064,745
Others	28,992,441,019	34,893,256,726
	730,023,740,700	**1,146,490,244,387**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

12. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles, transmission equipment	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	**6,434,000,162,190**	**39,029,138,354,494**	**184,079,737,107**	**620,233,002,843**	**740,667,912**	**46,268,191,924,546**
Additions during the period	2,782,714,916	277,945,643,802	7,751,517,507	20,975,903,221	-	309,455,779,446
Transfer from construction in progress	8,618,010,286	4,648,331,475	10,787,037,036	-	-	24,053,378,797
Disposals	(1,219,314,693)	(9,598,066,828)	(5,828,490,350)	(32,531,832,738)	-	(49,177,704,609)
Other decreases	-	(81,653,552,468)	-	-	-	(81,653,552,468)
Closing balance	**6,444,181,572,699**	**39,220,480,710,475**	**196,789,801,300**	**608,677,073,326**	**740,667,912**	**46,470,869,825,712**
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	**3,905,499,291,185**	**30,578,926,150,858**	**146,018,954,706**	**553,233,507,470**	**639,769,282**	**35,184,317,673,501**
Charge for the period	94,232,004,424	932,174,504,912	6,296,654,866	14,290,110,729	15,372,603	1,047,008,647,534
Disposals	(1,219,314,693)	(9,598,066,828)	(5,828,490,350)	(32,531,832,738)	-	(49,177,704,609)
Other increase/(decrease)	-	(59,044,087,583)	108,799,045	176,077,507	-	(58,759,211,031)
Closing balance	**3,998,511,980,916**	**31,442,458,501,359**	**146,595,918,267**	**535,167,862,968**	**655,141,885**	**36,123,389,405,395**
NET BOOK VALUE						
Opening balance	**2,528,500,871,005**	**8,450,212,203,636**	**38,060,782,401**	**66,999,495,373**	**100,898,630**	**11,083,874,251,045**
Closing balance	**2,445,669,591,783**	**7,778,022,209,116**	**50,193,883,033**	**73,509,210,358**	**85,526,027**	**10,347,480,420,317**

As at 30 June 2026, the cost of the Corporation's tangible fixed assets includes approximately VND 4,695.2 billion (as at 31 December 2025: approximately VND 4,654.6 billion) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

13. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Patents, copyrights	Computer software	Other intangible assets	Total
	VND	VND	VND	VND
COST				
Opening balance	**438,606,719,617**	**549,053,952,962**	**32,703,172,505**	**1,020,363,845,084**
Disposal	-	(4,176,700,200)	-	(4,176,700,200)
Closing balance	**438,606,719,617**	**544,877,252,762**	**32,703,172,505**	**1,016,187,144,884**
ACCUMULATED AMORTISATION				
Opening balance	**370,360,896,358**	**486,614,909,367**	**30,555,265,191**	**887,531,070,916**
Charge for the period	7,677,124,928	14,214,982,344	237,780,565	22,129,887,837
Other additions	-	363,859,041	-	363,859,041
Disposal	-	(4,176,700,200)	-	(4,176,700,200)
Closing balance	**378,038,021,286**	**497,017,050,552**	**30,793,045,756**	**905,848,117,594**
NET BOOK VALUE				
Opening balance	**68,245,823,259**	**62,439,043,595**	**2,147,907,314**	**132,832,774,168**
Closing balance	**60,568,698,331**	**47,860,202,210**	**1,910,126,749**	**110,339,027,290**

As at 30 June 2026, the cost of the Corporation's intangible assets includes approximately VND 567,7 billion (31 December 2025: about VND 549,5 billion) of assets which have been fully amortized but are still in use.

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Dung Quat Oil Refinery Plant Upgrade and Expansion Project (*)	1,934,911,245,875	1,896,821,467,919
Other projects	289,977,442,424	134,851,193,674
	2,224,888,688,299	**2,031,672,661,593**

(*) Per the Prime Minister's Decision No. 482/QD-TTg dated 05 May 2023 on approving the adjustment of the investment policy of Dung Quat Oil Refinery Plant Upgrading and Expansion Project of the Corporation and Decision No. 968/QD-BSR dated 28 March 2024 on approval of the adjustment of Dung Quat Oil Refinery Plant Upgrading and Expansion Project, the investment project to upgrade and expand the existing Dung Quat Oil Refinery Plant (the "Project") is adjusted to increase the processing capacity of the plant's variable from 148,000 barrels/day to 171,000 barrels/day; products meet Euro V standards; meet environmental standards according to the Government's compulsory application roadmap; improve the flexibility of crude oil selection, ensure a long-term and effective supply of crude oil for the plant; improve the investment efficiency of Dung Quat Oil Refinery Plant; contribute to promoting the economic and social development of the whole country, especially in the Central region.

Total investment capital according to Decision no. 968/QD-BSR is VND 36,397 billion, equivalent to USD 1.49 billion, according to the equity/loan capital structure of 60/40 (this structure is approved in Decision No. 1779/QD-BSR dated 05 June 2024). The project is expected to be put into operation in 2028. At the approval date of these interim separate financial statements, the Corporation had completed the revised Front-End Engineering Design (FEED) and is carrying out the EPC contract and related project procedures pursuant to regulations.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term trade payables to non-related parties	**4,508,958,143,971**	**4,671,593,432,695**
Idemitsu Gas Production Vietnam Co., Ltd.	1,492,468,538,330	-
Hoang Long Joint Operating Company	1,120,733,050,586	470,845,193,377
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	926,918,588,772	346,422,142,999
Vietsea Company Pte. Ltd.	389,593,960,362	524,958,303,910
Thang Long Joint Operating Company	249,367,174,083	93,888,704,922
Mitsui & Co., Ltd.	-	1,932,552,508,387
Cuu Long Joint Operating Company	-	797,721,348,452
Others	329,845,245,956	495,842,725,243
b. Short-term trade payables to significant related parties (Details stated in Note 34)	**9,418,497,864,274**	**6,692,046,982,944**
	13,927,424,422,363	**11,354,277,910,234**

16. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
PetroVietnam Oil Lao Co., Ltd.	47,468,433,533	218,234,643
Anh Phat Petro Joint Stock Company	46,147,137,792	40,262,181,920
Nam Phuc Investment Joint Stock Company	21,587,988,174	1,810,769,010
Duong Dong Group Joint Stock Company	12,912,152,957	1,348,771,010
Hoa Khanh Trades and Services Co., Ltd	6,034,820,214	12,081,123,390
Others	20,525,135,989	3,540,601,990
	154,675,668,659	**59,261,681,963**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

17. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the period	Paid during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
a. Receivables				
Export and import tax	1,149,698,019	(13,563,528,081)	(13,563,528,081)	1,149,698,019
Personal income tax	-	-	3,248,359,457	3,248,359,457
Land tax and rentals	1,891,201,860	3,152,003,099	2,174,342,527	913,541,288
	3,040,899,879	**(10,411,524,982)**	**(8,140,826,097)**	**5,311,598,764**
b. Payables				
Value added tax	168,932,126,978	2,643,675,364,199	2,807,974,964,890	4,632,526,287
- Output value added tax	*168,932,126,965*	*313,633,560,395*	*477,933,161,086*	*4,632,526,274*
- Value added tax on imported goods	*13*	*2,330,041,803,804*	*2,330,041,803,804*	*13*
Special consumption tax	511,637,334,780	1,507,988,660,634	2,019,625,995,414	-
Corporate income tax	312,597,884,016	1,989,988,535,941	1,794,325,001,579	508,261,418,378
Personal income tax	6,924,704,569	120,895,196,736	127,819,901,305	-
Foreign contractor tax	227,598,861	10,443,895,675	10,000,793,138	*670,701,398*
Environmental protection tax	45,807,838,000	13,477,271,000	59,285,109,000	-
Other taxes, fees and charges	-	3,400,000,000	3,400,000,000	-
	1,046,127,487,204	**6,289,868,924,185**	**6,822,431,765,326**	**513,564,646,063**

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Accrued crude oil and material purchases	415,952,765,161	36,514,781,307
Loan interest payable	9,452,876,714	9,659,342,551
Transportation expenses	3,241,201,867	-
	428,646,843,742	**46,174,123,858**

19. OTHER CURRENT PAYABLES

	Closing balance	Opening balance (Reclassified)
	VND	VND
Short-term deposits received	14,576,154,011	14,530,814,726
Payable on equitization proceeds (i)	5,831,672,688	5,831,672,688
Others	34,697,553,356	29,711,723,850
	55,105,380,055	**50,074,211,264**
In which:		
Other current payables to significant related parties (Details stated in Note 34)	**3,213,334,460**	**2,697,186,756**

(i) Represent the amount retained by the Corporation from the proceeds from the public offering of shares to cover expenses associated with the equitization process. This amount will be settled and subject to be adjusted upon final approval of the competent authorities.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

20. SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Closing balance	In the period		Openning balance
	Amount	Increases	Decreases	Amount
	VND	VND	VND	VND
Short-term loans	**12,640,000,000,000**	**84,338,113,059,352**	**82,118,673,867,881**	**10,420,560,808,529**
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Quang Ngai Branch	6,320,000,000,000	46,161,329,187,844	46,802,889,996,373	6,961,560,808,529
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ngai Branch	3,500,000,000,000	13,035,000,000,000	11,595,000,000,000	2,060,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Hanoi Branch	2,820,000,000,000	25,141,783,871,508	23,720,783,871,508	1,399,000,000,000
	12,640,000,000,000	**84,338,113,059,352**	**82,118,673,867,881**	**10,420,560,808,529**

Short-term loans represent facilities obtained from banks and can be withdrawn in Vietnam Dong based on each credit limit as contracted with banks. These loans are unsecured and bear fixed interest rates applicable to each loan acknowledgement. The loans are used to supplement the Corporation's working capital. During the period, the Corporation's short-term loans bear interest rates ranging from 2.8% per annum to 3.4%/năm (prior period: 2.4% per annum).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

21. SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL DEVELOPMENT FUND

	Current period	Prior period
	VND	VND
Opening balance	**856,386,232,770**	**864,696,192,073**
Decrease:	(7,427,205,919)	(3,152,394,282)
- Utilization in the period	*(7,427,205,919)*	*(3,152,394,282)*
Closing balance	**848,959,026,851**	**861,543,797,791**

22. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
For the 6-month period ended 30 June 2025				
Prior period's opening balance	**31,004,996,160,000**	**12,673,726,884,502**	**11,812,735,897,969**	**55,491,458,942,471**
Profit for the year	-	-	1,246,002,196,870	1,246,002,196,870
Allocation to bonus and welfare funds and Management bonus fund	-	-	(231,181,000,000)	(231,181,000,000)
Allocation to Investment and Development funds	-	85,546,575,109	(85,546,575,109)	-
Prior period's opening balance	**31,004,996,160,000**	**12,759,273,459,611**	**12,742,010,519,730**	**56,506,280,139,341**
For the 6-month period ended 30 June 2026				
Current period's opening balance	**50,072,996,860,000**	**2,992,761,349,611**	**7,401,860,661,065**	**60,467,618,870,676**
Profit for the year	-	-	15,921,273,094,111	15,921,273,094,111
Allocation to bonus and welfare funds and Management bonus fund (i)	-	-	(372,170,100,000)	(372,170,100,000)
Allocation to Investment and Development fund (i)	-	2,603,670,464,103	(2,603,670,464,103)	-
Dividends declared from 2025 profit (i)	-	-	(1,502,189,905,800)	(1,502,189,905,800)
Current period's closing balance	**50,072,996,860,000**	**5,596,431,813,714**	**18,845,103,285,273**	**74,514,531,958,987**

(i) According to Resolution No. 1414/NQ-BSR of the Annual General Meeting of Shareholders dated 13 April 2026, the General Meeting of Shareholders of the Corporation approved the 2025 profit distribution plan, under which VND 372,170,100,000 was appropriated to the Bonus and Welfare Fund for employees and Management Bonus Fund; VND 2,603,670,464,103 was appropriated to the Development and Investment Fund; and VND 1,502,189,905,800 was distributed as cash dividends from the 2025 undistributed post-tax profit.

In accordance with Resolution No. 3082/NQ-BSR dated 18 June 2026 of the Board of Directors, the Corporation will distribute dividends out of the retained earnings for 2025. The record date is 25 September 2026 and the dividend payment date is 19 November 2026.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

As at the approval date of these interim separate financial statements, the Corporation has made the appropriations to the Bonus and Welfare Fund and Development and Investment Fund, and is in the process of carrying out the necessary procedures to distribute cash dividends in accordance with the above-mentioned Resolution of the General Meeting of Shareholders.

Charter capital

According to the amended 18th mended Enterprise Registration Certificate date 09 May 2026, the charter capital of the Corporation is VND 50,072,996,860,000. As at 30 June 2026, the charter capital contributions by the shareholders were fully made as follows:

	Contributed capital			
	Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%
Vietnam National Industries - Energy Group	46,130,540,980,000	92.13%	46,130,540,980,000	92.13%
Other shareholders	3,942,455,880,000	7.87%	3,942,455,880,000	7.87%
	50,072,996,860,000	**100%**	**50,072,996,860,000**	**100%**

Shares	Closing balance	Opening balance
Number of shares issued to the public	5,007,299,686	5,007,299,686
Ordinary shares	*5,007,299,686*	*5,007,299,686*
Preference shares	-	-
Number of outstanding shares in circulation	5,007,299,686	5,007,299,686
Ordinary shares	*5,007,299,686*	*5,007,299,686*
Preference shares	-	-

An ordinary share has par value of VND 10,000.

23. OFF INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

	Closing balance	Opening balance
Foreign currencies		
United States Dollar (USD)	4,439,421.00	828,401.58
Euro (EUR)	1.56	1.56

24. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Business segments

The Corporation's principal activities are producing, processing, trading products made from petroleum. The financial information presented in the interim statement of financial position as at 30 June 2026 and the entire revenue, expenses presented in the interim income statement for the 6-month period ended 30 June 2026 mainly relate to producing, processing, trading products made from petroleum. Accordingly, the Corporation does not prepare report by business segments. Revenue and cost of sales by each business activity are presented in Note 25 and Note 26.

Geographical segments

Producing, processing, trading products made from petroleum and other services of the Corporation are mainly performed in the territory of Vietnam. Accordingly, the Corporation does not prepare report by geographical segments.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

25. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period	Prior period
	VND	VND
Diesel DO	46,800,029,504,044	29,433,436,437,706
Mogas 95	28,069,739,188,682	21,847,276,046,411
JET A1	8,166,038,198,175	4,766,776,491,601
Mogas 92	7,988,621,533,779	5,088,260,147,612
LPG	4,588,783,487,232	4,051,842,338,587
Polypropylene	2,514,309,054,701	2,093,860,248,649
Mogas E10	2,219,423,547,282	-
FO	1,602,485,327,611	852,066,484,457
RFCC Naphtha	1,299,780,009,008	-
JET A-1K	440,001,291,250	-
Diesel DO L-62	217,731,495,685	-
Mogas 83	202,232,011,986	-
Kerosene	136,833,081,700	204,799,588,760
Mogas E5	125,712,100,806	190,095,698,259
Base gasoline	93,295,228,140	-
Seaport services	97,386,046,193	92,004,259,493
Others	44,776,032,392	7,458,990,687
	104,607,177,138,666	**68,627,876,732,222**
In which: Revenue from significant related parties (Details stated in Note 34)	**26,981,894,023,599**	**18,042,715,766,699**

26. COST OF SALES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Diesel DO	35,337,141,499,625	27,502,632,772,035
Mogas 95	24,754,510,737,514	22,936,544,713,664
JET A1	7,551,049,013,916	5,287,582,372,093
Mogas 92	5,915,710,999,367	4,146,190,304,417
LPG	4,508,801,219,423	3,567,715,685,480
Polypropylene	2,456,098,086,746	2,492,760,061,672
Mogas E10	2,156,390,412,695	-
FO	1,520,124,634,015	804,744,250,378
RFCC Naphtha	1,150,855,588,383	-
Jet A-1K	339,382,749,359	-
Diesel DO L-62	170,436,521,788	-
Mogas 83	163,034,161,967	
Kerosene	112,860,510,438	200,229,220,527
Mogas E5	100,898,099,439	-
Base gasoline	97,806,127,837	176,594,845,434
(Reversal of)/addition to provision for devaluation of inventories	(9,705,648,259)	126,780,883,846
Others	1,644,943,026	983,355,589
	86,327,039,657,279	**67,242,758,465,135**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

27. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Raw materials and consumables	83,683,273,214,431	64,842,028,359,652
Tools and supplies	79,588,107,782	17,920,257,518
Labour	749,877,158,734	497,397,146,507
Depreciation and amortisation	1,069,138,535,371	1,095,411,101,817
Out-sourced services	1,498,754,660,129	1,119,487,014,527
Other monetary expenses	251,111,944,297	201,070,182,691
(Reversal of)/addition to provision for devaluation of inventories	(9,705,648,259)	126,780,883,846
	87,322,037,972,485	**67,900,094,946,558**

28. FINANCIAL INCOME

	Current period	Prior period
	VND	VND
Bank interest	1,046,739,272,511	575,330,180,149
Foreign exchange gain	57,193,615,616	331,212,615,531
Dividends received	280,000,000	10,623,802,356
	1,104,212,888,127	**917,166,598,036**

29. FINANCIAL EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Borrowing costs	172,929,168,366	125,833,110,381
Foreign exchange loss	353,868,661,489	97,184,242,428
Other financial expenses	1,280,145	1,551,426,933
	526,799,110,000	**224,568,779,742**

30. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Selling expenses	**500,139,133,902**	**344,429,401,961**
Labour	50,932,885,545	33,113,797,181
Depreciation and amortization	74,405,348,712	73,290,122,051
Shipping and insurance costs	192,434,013,178	163,197,826,234
Out-sourced services	119,770,033,939	69,866,323,704
Other monetary expenses	62,596,852,528	4,961,332,791
General and administration expenses	**494,859,181,304**	**312,907,079,462**
Labour	187,386,211,734	100,328,489,079
Materials	-	7,990,000
Office equipment	31,778,077,462	6,048,330,839
Depreciation and amortization	26,896,470,033	42,442,720,486
Out-sourced services	78,808,138,239	50,014,453,179
Other monetary expenses	169,990,283,836	114,065,095,879
	994,998,315,206	**657,336,481,423**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

31. OTHER INCOME

	Current period	Prior period
	VND	VND
Income from bonus, compensation and contract compensation	24,001,418,132	13,469,094,795
Surplus upon physical count of finished goods	23,633,375,142	15,878,403,824
Proceeds from disposals of fixed assets	349,545,454	473,445,455
Income from fixed assets for lease	145,091,604	145,091,604
Other income	655,862,597	742,277,569
	48,785,292,929	**30,708,313,247**

32. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

The current corporate income tax expense for the period was computed as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Profit before tax	**17,911,261,630,052**	**1,450,948,104,733**
Adjustments for taxable profit		
Less:		
Dividends and profits received	(280,000,000)	(10,623,802,356)
Add:		
Non-deductible expenses	507,251,238,300	25,503,967,615
Other adjustments	-	26,495,400,000
Taxable profit	**18,418,232,868,352**	**1,492,323,669,992**
Taxable profit at incentive tax rate	16,936,580,377,287	935,188,261,360
Taxable profit at normal tax rate	1,481,652,491,065	557,135,408,632
Incentive tax rate	10%	10%
Normal tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	**1,989,988,535,941**	**204,945,907,863**

The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 10% of its taxable profit for 30 years from 2010 to 2039; is exempted from corporate income tax for 4 years and is entitled to a 50% reduction in tax payable for the next 9 years from the first year the Corporation has taxable profit from Dung Quat Oil Refinery Plant Project.

Income from activities other than that derived from the Dung Quat Refinery Project is subject to the current corporate income tax rate of 20%

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

33. COMMITMENTS

Commitment on Dung Quat Oil Refinery Plant's product consumption

Under the terms of the contract for Dung Quat Oil Refinery Plant's product consumption signed between the Corporation (Party A) and key buyers (Party B) such as PetroVietnam Oil Corporation (PV OIL), Vietnam National Petroleum Group (Petrolimex), PetroVietnam Gas Corporation (PV GAS), etc., in 2026, Party A provided Party B with Dung Quat Oil Refinery Plant's petroleum products at agreed price to ensure the market competition.

34. RELATED PARTIES' TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the period:

Related parties	Relationship
Vietnam National Industry - Energy Group	Owner
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	Subsidiary
Other companies in Vietnam National Industry - Energy Group	Affiliates
Member of the Board of Directors, Board of Management, Board of Supervisors, Chief Accountant	Key management personnel

During the period, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Revenue from sales of goods and services	**26,981,894,023,599**	**18,042,715,766,699**
PetroVietnam Oil Corporation	22,802,953,202,609	14,658,769,984,846
Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation - PetroVietnam Gas Trading Company	2,087,921,688,741	2,184,745,627,911
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	1,153,956,942,355	550,810,056,764
PetroVietnam Southern Gas Joint Stock Company	466,885,683,825	459,099,883,886
Quang Ngai Petro Transportation Joint Stock Company	177,757,008,591	47,532,345,574
PetroVietnam Chemical and Services Joint Stock Corporation	175,418,006,943	141,757,867,718
PetroVietnam Oil Lao Co., Ltd.	113,387,608,910	-
PVChem - Tech Company Limited	1,522,139,500	-
PetroVietnam Oil Transportation One Member Limited Company	1,313,350,000	-
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	628,168,051	-
PetroVietnam Camau Fertilizer Joint Stock Corporation	150,224,074	-
Purchase of goods and services	**66,294,671,639,988**	**37,724,408,548,441**
PetroVietnam Oil Corporation (*)	32,314,512,506,927	20,087,400,052,157
PVOil Singapore Pte. Ltd.	14,211,378,177,359	10,126,503,014,096
Nam Con Son Petroleum Exploration Production Branch - PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited - Block 05.1a (formerly known as Domestic Petroleum Operating Branch - PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited - Block 05.1a)	8,833,077,516,343	2,516,239,072,805

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

	Current period VND	Prior period VND
Cuu Long Petroleum Operating Branch - PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited (Block 15-1)	6,780,137,235,654	-
Vietnam National Industry - Energy Group (Blocks 01 & 02)	1,864,250,286,554	1,954,608,095,958
PetroVietnam Transportation Corporation	835,643,893,027	687,093,811,707
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	262,225,773,071	128,983,334,931
PVI Insurance Corporation	168,104,996,388	154,292,600,869
Nhat Viet Transportation Corporation	185,710,994,418	169,169,488,327
PetroVietnam Chemical and Services Joint Stock Corporation	135,955,614,418	7,154,773,435
Nghi Son Refinery and Petrochemical LLC	132,829,073,675	87,959,351,846
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	102,475,319,931	97,712,615,722
PVChem - CS Company Limited	74,102,558,325	-
Vietnam National Industry - Energy Group	60,178,161,788	4,593,707,725
Central Petroleum Biofuel Joint Stock Company	50,678,665,222	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited (Block 11.2)	46,363,656,924	-
PetroVietnam Maintenance and Repair Corporation	42,556,532,580	22,197,359,053
Branch of PetroVietnam Exploration Production Corporation - Ho Chi Minh Branch (Blocks 01/97 & 02/97)	39,220,923,595	-
Petroleum Maintenance Services Joint Stock Company	33,601,285,039	25,625,043,938
PetroVietnam Security Service Corporation	20,471,758,500	24,228,454,000
Southern Petroleum Transportation Joint Stock Company	19,840,873,372	-
PVI Insurance Corporation - South Central Insurance Company	18,213,713,445	12,595,639,443
Vietnam National Industry - Energy Group (Blocks 01/97 & 02/97)	12,963,746,524	59,944,653,553
Vietnam Oil and Gas Group Construction Joint Stock Corporation	9,310,554,616	-
PVCHEM Industrial Technical Services Company Limited	8,141,835,000	-
Petrovietnam Technical Services Corporation	8,162,687,722	-
Quang Ngai Branch of PV Oil Central Region Joint Stock Company	6,658,797,988	4,427,576,479
Petroleum Information Technology, Telecommunications and Automation Joint Stock Company	6,178,518,520	-
Binh Son Petroleum Construction Joint Stock Company	3,005,332,109	-
Petrovietnam Engineering Consultancy Joint Stock Corporation	2,724,440,163	281,391,000
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Quang Ngai Branch	2,243,333,333	-
PetroVietnam Oil Hanoi Joint Stock Company	1,789,200,000	889,200,000
PetroVietnam University	1,415,000,000	-
PetroVietnam Oil Transportation One Member Limited Company	260,344,125	2,030,735,200
PetroVietnam Securities Incorporated	180,000,000	1,450,600,000

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

	Current period VND	Prior period VND
PetroVietnam Trade And Services Joint Stock Company	108,333,333	280,000,000
Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Bien Dong Petroleum Operating Company (Block 05-2 & 05-3)	-	1,543,132,868,526
PVD Trading and Technical Services Joint Stock Company	-	4,633,775,000
Vietnam Petroleum Institute	-	843,265,750
Branch of PetroVietnam Technical Services Joint Stock Corporation - Da Nang Petroleum Services Company	-	96,066,921
PetroVietnam Manpower Training College	-	42,000,000

(*) Purchase from PetroVietnam Oil Corporation includes:

	Current period VND	Prior period VND
- Purchase of commission crude oil	32,267,191,287,649	20,042,622,974,691
- Purchase of goods and services	40,418,420,063	35,306,830,380
- Other commissions	6,902,799,215	9,470,247,086
	32,314,512,506,927	**20,087,400,052,157**

	Current period VND	Prior period VND
Dividends declared		
Vietnam National Industry - Energy Group	1,383,916,229,400	-

Remuneration and income of the Board of Directors, Management, Supervisors and other management for the period were as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Board of Directors		
Mr. Bui Ngoc Duong	1,758,590,000	815,091,000
Mr. Nguyen Viet Thang	1,720,093,000	781,891,000
Mr. Nguyen Van Hoi	924,656,000	746,991,000
Mr. Ha Dong	1,397,570,000	721,791,000
Mr. Khuong Le Thanh	1,460,385,600	726,171,000
Mr. Hang Anh Minh	912,156,000	697,391,000
Mr. Nguyen Ngoc Quynh	1,290,470,000	200,403,000
Mr. Le Duc Quang	500,980,000	-
Mr. Huynh Kim Nhan	497,980,000	-
Board of Management		
Mr. Nguyen Viet Thang	(*)	(*)
Mr. Nghiem Duc Duong	1,406,728,000	706,501,000
Mr. Pham Minh Nghia	1,415,785,200	709,471,000
Mr. Mai Tuan Dat	1,421,069,600	707,111,000
Mr. Tran Thai Bao	1,412,574,000	661,291,000
Mr. Le Manh Hung	1,277,482,000	3,545,000
Mr. Luong Minh Hai	1,280,470,000	-

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

	Current period	Prior period
	VND	VND
Board of Supervisors		
Mr. Hoang Dinh Nhat	1,391,288,800	709,936,400
Mr. Hoang Ngoc Xuan	680,998,000	585,791,000
Ms. Vu Lan Phuong	203,800,000	99,300,000
Mr. Giang Xuan Tien	379,853,000	-
Chief Accountant		
Mr. Do Duc Hung	352,995,000	-
Mr. Bach Duc Long	1,032,361,000	681,491,000

(*) Presented in the remuneration section of the Board of Directors above due to concurrent position.

Significant balances with related parties as at the interim statement of financial position date were as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term trade receivables	**5,209,818,060,2700**	**3,416,838,983,412**
PetroVietnam Oil Corporation	4,074,173,613,2990	2,670,172,076,906
Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation - PetroVietnam Gas Trading Company	538,280,098,059	451,272,950,946
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	309,091,245,287	137,226,945,982
PetroVietnam Southern Gas Joint Stock Company	164,907,936,922	109,235,335,217
Quang Ngai Petro Transportation Joint Stock Company	71,400,535,374	18,556,846,599
PetroVietnam Chemical and Services Joint Stock Corporation	49,756,426,194	28,649,308,699
PetroVietnam Oil Transportation One Member Limited Company	1,313,350,000	-
PVChem - Tech Company Limited	817,270,020	1,219,700,160
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	77,585,115	143,218,189
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	-	362,600,714
Short-term advances to suppliers	**710,248,099,138**	**146,259,628,440**
PVOil Singapore Pte. Ltd.	342,003,285,375	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical LLC	159,056,977,060	-
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	111,558,772,224	-
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	31,678,999,957	52,910,864,846
PetroVietnam Maintenance Services Joint Stock Company	26,226,655,705	28,969,438,057
PetroVietnam Chemical and Services Joint Stock Corporation	12,131,380,343	9,899,555,712
PetroVietnam Maintenance and Repair Corporation	8,415,207,161	15,793,827,660
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	6,790,934,238	7,437,578,590
PetroVietnam Transportation Corporation	6,144,733,499	6,483,351,701
PVCHEM-CS Company Limited	4,751,793,420	-
Vietnam Petroleum Institute	884,644,200	-
PetroVietnam Engineering Consultancy Joint Stock Company	320,016,956	136,416,956
PVI Insurance Corporation	280,599,000	-

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

	Closing balance VND	Opening balance VND
Petroleum Information Technology Telecom And Automation Joint Stock Company	4,100,000	1,178,370,270
PetroVietnam Oil Corporation	-	21,176,906,670
PetroVietnam Technical Services Corporation	-	2,273,317,978
Other short-term receivables	**22,039,842,167**	**37,455,826,576**
Vietnam National Industry - Energy Group	21,698,429,270	21,698,429,270
Petroleum Maintenance and Repair Joint Stock Company	280,000,000	-
PTSC Quang Ngai Petroleum Services Joint Stock Company	15,008,994	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical LLC	46,403,903	-
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Quang Ngai Branch	-	15,757,397,306
Short-term advances from customers	**56,928,142,184**	**591,205,036**
PetroVietnam Oil Lao Co., Ltd.	47,468,433,533	218,234,643
PetroVietnam Oil Corporation	9,459,708,651	372,970,393
Other short-term payables	**3,213,334,460**	**2,697,186,756**
Dung Quat Oil Refinery Plant Project Management Board	1,118,996,642	1,118,996,642
Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation - PetroVietnam Gas Trading Company	500,000,000	500,000,000
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	500,000,000	500,000,000
Southern Gas Trading Joint Stock Company	500,000,000	-
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	180,000,000	180,000,000
PetroVietnam Maintenance and Repair Corporation	124,500,000	169,500,000
Vietnam Petroleum Institute	122,837,818	116,690,114
PetroVietnam Chemical and Services Joint Stock Corporation	100,000,000	35,000,000
PVCHEM Industrial Technical Services Company Limited	50,000,000	-
PVI Insurance Corporation	17,000,000	77,000,000
Short-term trade payables	**9,418,497,864,274**	**6,692,046,982,944**
PetroVietnam Oil Corporation	4,907,262,686,211	3,073,862,904,921
Domestic Petroleum Operating Branch - PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited - Block 05.1a	2,533,329,615,138	1,206,137,578,508
Cuu Long Petroleum Operating Branch - PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited (Block 15-1)	1,050,520,446,589	-
PetroVietnam Transportation Corporation	340,940,506,753	207,902,302,462
Nghi Son Refinery and Petrochemical LLC	154,081,725,463	-
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	83,866,384,870	66,828,864,595
Vietnam National Industry - Energy Group	65,185,866,134	188,315,525
PetroVietnam Central Biofuels Joint Stock Company	54,732,958,440	-
Nhat Viet Transport Joint Stock Company	45,839,256,349	21,508,049,676
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	37,679,468,571	26,455,125,945

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Petroleum Maintenance and Repair Joint Stock Company	31,579,972,691	51,418,124,750
PetroVietnam Technical Services Corporation	26,387,284,589	30,618,259,462
PetroVietnam Maintenance and Repair Corporation - Joint Stock Company	23,917,637,606	21,982,100,132
PVCHEM-CS Company Limited	10,368,607,920	-
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	9,558,130,928	-
PVChem Industrial Technical Services Company Limited	8,793,181,800	-
Branch of PetroVietnam Exploration Production Corporation - Ho Chi Minh Branch (Blocks 01/97 & 02/97)	8,023,765,225	-
PVI Insurance Corporation	6,090,574,406	10,748,294,721
Southern Petroleum Transportation Joint Stock Company	4,706,389,107	-
PetroVietnam Security Service Corporation	4,624,095,870	8,634,101,040
PV Oil Mien Trung Joint Stock Company	3,943,365,350	1,697,446,470
Petroleum Information Technology, Telecommunications and Automation Joint Stock Company	1,784,272,460	39,671,960
Petrovietnam University	1,415,000,000	585,000,000
PetroVietnam Engineering Consultancy Joint Stock Company	1,405,009,584	168,583,707
PetroVietnam Oil Hanoi Joint Stock Company	922,752,000	-
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Quang Ngai Branch	807,600,000	-
Petrovietnam Oil Transportation One Member Limited Liability Company	281,171,655	-
PVOil Singapore Pte. Ltd.	220,552,683	1,890,530,226,647
Petrovietnam Securities Incorporated	198,000,000	301,000,000
PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Mien Trung Company	31,585,882	-
Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Bien Dong Petroleum Operating Company (Blocks 05-2 & 05-3)	-	33,117,294,437
Thang Long Maritime Joint Stock Company	-	10,963,522,800
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited (Block 11.2)	-	8,836,833,445
Vietnam National Industry - Energy Group (Block 01/97 & 02/97)	-	6,659,915,542
Binh Son Petroleum Construction and Installation JSC	-	5,674,303,224
Phu My Petroleum Production and Processing JSC	-	3,220,557,294
Vietnam National Industry - Energy Group (Block 01 & 02)	-	2,490,005,681
Vietnam Petroleum Institute	-	746,000,000
Song Hong Petroleum One Member Company Limited	-	486,000,000
PetroVietnam College	-	246,600,000

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026

35. CONTINGENT LIABILITIES

The Corporation may incur costs for dismantling and disposing of land-based assets for site clearance as stipulated by prevailing regulations in case lease period is not extended at the end of the lease term or upon the completion of the projects for the Dung Quat Oil Refinery Plant and for certain land plots in Quang Ngai Province where the Corporation conducts business operations. The Corporation is unable to reliably estimate the value and timing of the dismantling costs, therefore, no restoration provisions has been recorded in the interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026.

36. SUPPLEMENTAL DISCLOSURE OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the period exclude VND 100,262,507,815 (for the 6-month period ended 30 June 2025: VND 18,028,519,145), representing an addition in fixed assets and construction in progress during the period that has not yet been paid. Consequently, increases, decreases in payables have been adjusted by the same amount.

Cash outflows for interest payment during the period exclude VND 9,452,876,714 (for the 6-month period ended 30 June 2025: VND 11,330,870,887), representing unpaid interest on loan incurred during the period. Consequently, increases, decreases in payables have been adjusted by the same amount.

Interest earned, dividends and profit received during the period exclude VND 591,591,090,110 (for the 6-month period ended 30 June 2025: VND 180,534,366,493), representing interest on deposits during the period that have not yet been received. Consequently, increases, decreases in receivables have been adjusted by the same amount.

Nguyen Thanh Son	Do Duc Hung	Luong Minh Hai
Preparer	Chief Accountant	Deputy Chief Executive Officer

Approved on 24 August 2026

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 1762/BC-TCKT/2026